mǔ	jī									
母	鸡									
pí	qiú									
皮	球									
mǐ	fàn									
米	饭									
gū	niáng									
姑	娘									
dú	shū									
读	书									

lǎo	shǔ									
老	鼠									
máo	l□□□									
毛	驴									
n□□□	hái									
女	孩									
lǜ	sè									
绿	色									